

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 237/2025/DS-PT
Ngày 21 - 8 - 2025
V/v Tranh chấp chia thừa kế tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Bá Kha**

Các Thẩm phán:

Bà **Đặng Thị Bích Vân**

Bà **Nguyễn Thị Tuyết Mai**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Ái Nghi** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:*
Bà **Đào Thị Ngọc Trâm** - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 146/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2025, về việc *tranh chấp chia thừa kế tài sản*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 17/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 – An Giang) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 189/2025/QĐ-PT ngày 22 tháng 7 năm 2025; Giữa các đương sự:

* **Nguyên đơn:** Ông **Nguyễn Hoàng D**, sinh năm 1952; Địa chỉ: ấp K, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp K, xã V, tỉnh An Giang).

* **Bị đơn:** Bà **Nguyễn Thị D1**, sinh năm 1956; Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang).

* **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông **Nguyễn Vũ H**, sinh năm 1953; địa chỉ: ấp R, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp R, xã V, tỉnh An Giang).

2. Ông **Nguyễn Ân T**, sinh năm 1962; địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang).

3. Ông **Nguyễn Bình A**, sinh năm 1968; địa chỉ: ấp V, xã V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp V, xã V, tỉnh An Giang).

4. Bà **Nguyễn Thị D2**, sinh năm 1978.

5. Anh **Nguyễn Nhật D3**, sinh năm 2005.

6. Anh **Nguyễn Hiếu T1**, sinh năm 2007 (đã chết)

7. Chị **Nguyễn Thị Thu N**, sinh năm 2008.

Cùng địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang).

- *Người đại diện hợp pháp của chị Nguyễn Thị Thu N:* Bà **Nguyễn Thị D2**, sinh năm 1978.

8. Bà **Nguyễn Thanh N1**, sinh năm 1975.

Địa chỉ: ấp V, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp V, xã V, tỉnh An Giang) .

9. Ông **Nguyễn Tân K**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang).

10. Bà **Bùi Thị N2**, sinh năm 1978 (vợ ông K).

Địa chỉ: ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang).

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn ông **Nguyễn Hoàng D**, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Ân T**, ông **Nguyễn Vũ H**, bà **Nguyễn Thị D2**.

(Tại phiên tòa: ông Nguyễn Bình A, bà Bùi Thị N2 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; còn lại các đương sự khác có trong vụ án đều có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện, Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D trình bày:* Cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn K1 (đã mất năm 2001) và bà Huỳnh Thị H1, sinh năm 1930 (mất năm 2015). Ông K1 và bà H1 có 08 người con gồm: Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 và Nguyễn Tân T2. Nguyễn Tân T2 (đã chết) có vợ là bà Nguyễn Thị D2 và có 03 người con gồm Nguyễn Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N.

Ông K1, bà H1 khi còn sống có tạo lập được một phần đất có diện tích 3.874,75m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Sau đó ông K1, bà H1 có bán cho ông Bình A một phần đất có chiều ngang là 2m, chiều dài bao nhiêu thì ông không rõ. Diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 3.720,1m².

Sau khi chết, cha mẹ không để lại di chúc. Sau khi thừa di sản đất 1.296m² để ông K tiếp tục quản lý sử dụng và diện tích đất có nền mộ là 439,0m² thì phần đất còn lại ông yêu cầu chia là 1.965,1m², ông yêu cầu chia đều cho 07 người gồm ông Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Thanh N1, Nguyễn Tân T2, ông yêu

cầu được nhận là 280,72m² yêu cầu chia có mặt tiền và mặt hậu, vị trí nào cũng được.

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị D1 trình bày:** Về cha mẹ, anh em như phía nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D đã trình bày. Cha mẹ khi còn sống có một phần đất có diện tích 3.874,75 m² do mẹ là Huỳnh Thị H1 đứng tên quyền sử dụng đất, sau đó có bán cho ông Nguyễn Bình A một phần đất có chiều ngang là 2m. Diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 3.720,1m². Trong diện tích đất này, vào năm 2000 thì ông K1, bà H1 có cho bà một phần đất để cất nhà ở, phần đất có chiều ngang là 10m, dài tới hậu, việc cho có làm giấy tay, giấy tay đề "Giấy chủ quyền" đề ngày 07/3/2000. Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giữ nguyên hiện trạng cho bà được sử dụng phần đất có chiều ngang là 6,76m.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ H trình bày:** Ông thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Hoàng D. Phần đất còn lại sau khi đã thống nhất cho ông K, chừa đất nhà mồ thì phần đất còn lại có diện tích là 1.965,1m² ông yêu cầu chia đều cho 07 người gồm Nguyễn Hoàng D, tôi Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Thanh N1, Nguyễn Tân T2 mỗi người là 280,72 m²: yêu cầu chia có mặt tiền và mặt hậu, chia đều ông nhận đó.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ân T trình bày:** Ông thống nhất lời trình bày của ông D, ông H. Phần đất còn lại sau khi đã thống nhất cho ông K, chừa đất nhà mồ thì phần đất còn lại có diện tích là 1.965,1 m² ông yêu cầu chia đều cho 07 người gồm Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, tôi Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Thanh N1, Nguyễn Tân T2 mỗi người là 280,72 m²: yêu cầu chia có mặt tiền và mặt hậu, chia đều ông nhận đó, tự tháo dỡ căn nhà nếu phần đất được chia cho hàng thừa kế khác.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Nhật D3 trình bày:** Thống nhất lời trình bày của ông D, ông H, ông T. Phần đất còn lại sau khi đã thống nhất cho ông K, chừa đất nhà mồ thì phần đất còn lại có diện tích là 1.965,1m² bà yêu cầu chia đều cho 07 người gồm Nguyễn Hoàng D4, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Thanh N1, tôi mỗi người là 280.72m² yêu cầu chia có mặt tiền và mặt hậu, bà yêu cầu nhận phần đất có căn nhà của bà đang ở, tự tháo dỡ phần căn nhà bị dư ra so với phần đất được nhận.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tân K trình bày:** Về cha mẹ anh chị em như ông D đã trình bày. Cha mẹ khi còn sống có một phần đất có diện tích 3.874,75m² sau đó năm nào ông không nhớ có bán cho ông Bình A một phần đất có chiều ngang là 2m. Diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 3.720,1 m². Khi mẹ còn sống có cho ông một phần đất có diện tích là 1.739,6m² trên, việc cho chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ gì. Tuy nhiên, anh em trong gia đình ai cũng biết, ông có cặm trụ đá, đào đìa và sử dụng từ năm 2002 đến nay. Nay ông D, ông H, ông T, bà D2 yêu cầu chia thừa kế luôn phần đất có mà cha mẹ đã chia cho ông trước đây, ông không đồng ý, yêu cầu để 2m cặp phần đất nền mộ để làm đường đi ra phần đất phía sau cho ông.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị N2 trình bày:** Thống nhất lời trình bày của ông K, không trình bày gì thêm.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thanh N1 trình bày:** Về cha mẹ anh em như ông D đã trình bày là đúng. Cha mẹ khi còn sống có một phần đất có diện tích 3.874,1m², sau đó năm nào không nhớ có bán cho ông Bình A một phần đất có chiều ngang là 2m. Diện tích đất còn lại theo đo đạc thực tế là 3.720,1 m². Sau khi mẹ chết, anh em có thống nhất là chia cho mỗi người phần đất có chiều ngang là 4,5m nhưng do bà không có phần đất mé sông nên chia cho bà phần đất có chiều ngang là 7m, chiều dài là 48m. Bà yêu cầu giữ nguyên hiện trạng cho bà được sử dụng phần đất này, bà không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông H, ông T, bà D2, ông D.

*** Tại biên bản ghi lời khai đề ngày 8/8/2024 ông Nguyễn Bình A trình bày:** Về cha mẹ anh chị em như ông D đã trình bày. Ông K1, bà H1 khi còn sống có tạo lập được một phần đất có diện tích 3.874,75m² tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang. Sau đó ông K1, bà H1 có bán cho ông ông một phần đất có chiều ngang là 2m, chiều dài bao nhiêu thì ông không rõ. Sau khi mẹ chết, anh em có thống nhất là chia cho ông phần đất có chiều ngang là 4.5m, chiều dài là 48m nhưng do phần đất mé sông chỉ 4m nên anh em thống nhất chia cho ông phần đất trên bờ là 5m, phía giáp với phần đất bà N1 đang sử dụng. Do đó, giữ nguyên hiện trạng cho ông được sử dụng phần đất này, ông không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông H, ông T, bà D2, ông D.

*** Tại bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 17/02/2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - An Giang), đã quyết định:**

1- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D và

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ H, ông Nguyễn Ân T, bà Nguyễn Thị D2 về việc “Tranh chấp về tài sản thừa kế” đối với bà Nguyễn Thị D1.

Xác định di sản của cụ K1, cụ H1 để phân chia theo pháp luật là phần đất có diện tích 1965,1m² thửa số 165, tờ bản đồ 22, tọa lạc ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang.

Hàng thừa kế gồm: Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 và Nguyễn Tân T2 (đã chết, có vợ là Nguyễn Thị D2 và các con là Nguyễn Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N).

Chia làm 8 phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có diện tích 245,6m², mỗi 1m² có giá trị là 1.850.000 đồng. Tương đương giá trị 1 kỷ phần là 454.360.000 đồng.

+ Bà Nguyễn Thị D1 được chia 1 kỷ phần là 245,6m², tuy nhiên do bà D1 hiện đang sử dụng căn nhà có chiều ngang 6,76m nên giao cho bà D1 phần đất có hình 5,1',2',15, 13 diện tích 416,5m² (trong đó có 50m² ODT). Bà D1 trả giá trị phần đất chênh lệch là 170,9m² tương đương 316.165.000 đồng (trả cho ông K 236.430.000 đồng và trả cho ông H 79.735.000 đồng). Phần đất có tứ cạnh: Cạnh 15-2' giáp lộ là 7,11m; Cạnh 15-5 giáp Lê Văn T3 là 56,57m; Cạnh 5-1' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 7,1m; Cạnh 1'-2' giáp đất chia thừa kế là 58,66m.

+ Ông Nguyễn Ân T được chia phần đất có hình 1',4,3',2' diện tích 245,6m² (trong đó có 50m² ODT). Cạnh 2'-3' giáp lộ là 4,19m; Cạnh 2'-1' giáp bà D1 được chia thừa kế là 58,66m; Cạnh 1'-4' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 4,19m; Cạnh 4'-3' giáp đất chia thừa kế là 58,71m.

+ Ông Nguyễn Hoàng D được chia phần đất có hình 4',5',6',3' diện tích 245,6m² (trong đó có 50m² ODT). Cạnh 3'-6' giáp lộ là 4,18m; Cạnh 3'4' giáp ông Ân T được chia thừa kế là 58,71m; Cạnh 4'-5' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 4,18m; Cạnh 5'6' giáp đất chia thừa kế là 58,76m.

+ Bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Nhật D3 được chia phần đất có hình 5',4,14,6' diện tích 246,3m² (trong đó có 50m² ODT). Cạnh 6'-14' giáp lộ là 4,19m; Cạnh 6'-5' giáp ông D được chia thừa kế là 58,76m; Cạnh 5'-4' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 4,19m; Cạnh 4-14' giáp đất dành làm đường vô nền mộ là 58,81m.

+ Ông Nguyễn Tân K được chia phần đất có hình 3,7',8',11 diện tích 117,8m² (CLN). Ông K được nhận thêm giá trị đất 127,8m² tương đương 236.430.000 đồng. Cạnh 11-8' giáp lộ là 2m; Cạnh 7'8' giáp đất chia thừa kế là 58,93m; Cạnh 7'-3 giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 2m; Cạnh 3-11 giáp đất dành làm đường vô nền mộ là 58,91m.

+ Bà Nguyễn Thanh N1 được chia phần đất có hình 7',10',9',8' diện tích 292,2m² (trong đó có 50m² ODT). Bà N1 trả giá trị 46,6m² tương đương 86.210.000 đồng (Bà N1 giao lại giá trị chênh lệch này cho ông H 86.210.000 đồng). Cạnh 8'-9' giáp lộ là 4,96m; Cạnh 8'-7' giáp ông K được chia thừa kế là 58,93m; Cạnh 10'-7' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 4,96m; Cạnh 10'-9' giáp đất chia thừa kế là 58,99m.

+ Ông Nguyễn Bình A được chia phần đất có hình 10',2,7,8,10,9' diện tích 400,9m² (trong đó có 50m² ODT). Ông Bình A trả giá trị 155,3m² tương đương 287.305.000 đồng. (Ông Bình A giao lại giá trị chênh lệch này cho ông H 287.305.000 đồng). Cạnh 9'-10' giáp lộ là 5m; Cạnh 9'-10' giáp bà N1 được chia thừa kế là 58,99m; Cạnh 2-10' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 22,30m; Cạnh 10-8 giáp Nguyễn Văn H2 là 48,56m; cạnh 8-7 = 10,69m; cạnh 7-2 = 10,94m

+ Ông Nguyễn Vũ H được chia giá trị phần đất 245,7m² tương đương 454.545.000 đồng.

Buộc bà D1 trả giá trị lại phần đất chênh lệch là 170,9m² tương đương 316.165.000 đồng, cụ thể giao trả cho ông K 236.430.000 đồng và giao trả cho ông H 79.735.000 đồng.

Buộc bà N1 trả giá trị 46,6m² tương đương số tiền 86.210.000 đồng cho ông H.

Buộc ông Bình A trả giá trị 155,3m² tương đương số tiền 287.305.000 đồng cho ông H.

Buộc bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Nhật D3 trả giá trị 0,7m² tương đương số tiền 1.295.000 đồng cho ông H.

Bà Nguyễn Thị D2, anh Nguyễn Nhật D3, chị Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Ân T có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà để giao trả đất cho hàng thừa kế khác.

Ông Nguyễn Tân K, bà Bùi Thị N2 có trách nhiệm thu hoạch cây cối, tháo dỡ công trình trên đất để giao trả đất cho các hàng thừa kế khác.

(Về vị trí, diện tích theo tờ trích đo địa chính số TĐ98-2022 ngày

08/9/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V và T4 đo chia theo bản án của Tòa án ngày 17/02/2025)

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và bảo quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm: Ngày 28/2/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D2 có đơn kháng cáo: Kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - An Giang). Những vấn đề cụ thể trong đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại và yêu cầu xét xử của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận quyết định chia phần diện tích đất 1965,1m² làm 08 phần cho 08 anh chị em chúng tôi là không đúng vì trong diện tích 1.965,m² chia là không có tên ông Nguyễn Tân K. Vì ông K đã nhận 1.296m². Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đều cho 07 anh chị em chúng tôi gồm: Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Thanh N1, Nguyễn Tân T2, mỗi người được nhận diện tích 280,72m². Kèm theo đơn kháng cáo, người kháng cáo không nộp tài liệu chứng cứ bổ sung.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D2 đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang cho các ông bà nhận bằng hiện vật là đất. Bị đơn bà Nguyễn Thị D1 không có kháng cáo đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang trước đây.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang nêu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự, từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng theo các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D2; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - An Giang).

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Xét đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D2 về nội dung, quyền kháng cáo, thủ tục kháng cáo và thời hạn kháng cáo đã đúng quy định tại Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên toà phúc thẩm: ông Nguyễn Bình A, bà Bùi Thị N2 vắng mặt có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; còn lại các đương sự khác có trong vụ án đều có mặt; nên áp dụng khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định.

[2] Về nội dung kháng cáo của bản án sơ thẩm: Nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D2 kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại và yêu cầu xét xử của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận quyết định chia phần diện tích đất 1965,1m² làm 08 phần cho 08 anh chị em chúng tôi là không đúng vì trong diện tích 1.965,m² chia là không có tên ông Nguyễn Tân K. Vì ông K đã nhận 1.296m². Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chia đều cho 07 anh chị em chúng tôi gồm: Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Thanh N1, Nguyễn Tân T2, mỗi người được nhận diện tích đất 280,72m².

[3] Hội đồng xét xử xét thấy về nội dung, các đương sự thống nhất: Cụ Nguyễn Văn K1 và cụ Huỳnh Thị H1 chung sống với nhau có 08 người con gồm: Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 và Nguyễn Tân T2 (đã chết, có vợ là Nguyễn Thị D2 và các con là Nguyễn Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N). Phần đất tranh chấp thừa kế theo đo đạc thực tế có diện tích 3.720,1m², thửa số 165, tờ bản đồ 22, trong đó phần không tranh chấp 1.296m², phần đất nhà mồ 459m². Còn lại 1.965,1m² ông D, ông H, ông T, bà D2 và các con bà D2 yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật làm 7 phần cho các người con của cụ K1, cụ H1. Hiện trạng trên đất có căn nhà của bà Nguyễn Thị D1, nhà ông Nguyễn Ân T và nhà bà Nguyễn Thị D2 và 1 số cây trồng rải rác trên đất. Bà D1, ông T, bà D2 không yêu cầu gì đối với tài sản trên đất. Các đương sự thống nhất giá trị 1m² là 1.850.000 đồng. Năm 2001 cụ K1 chết nhưng những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ không yêu cầu chia thừa kế đến ngày 02/7/2015, cụ H1 chết, hai cụ chết không để lại di chúc nên thời điểm mở thừa kế được xác định là ngày cụ H1 chết và những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ là 08 người con có tên nêu trên có tranh chấp về di sản của hai cụ chết để lại là quyền sử dụng đất có diện tích 3.874,75m² đã được Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên hộ ông (bà) Huỳnh Thị H1 vào ngày 29/9/2004. Do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ không thỏa thuận được việc phân chia di sản nên ngày 20/4/2021, ông Nguyễn Hoàng D có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế nên vẫn còn trong thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 623 của Bộ luật Dân sự. như cấp sơ thẩm đã nhận định là phù hợp với pháp luật.

[4] Xét yêu cầu công nhận đất theo tờ cho đất của bà D1 thấy rằng khi còn sống cụ Nguyễn Văn K1 và cụ Huỳnh Thị H1 có tặng cho bà Nguyễn Thị D1, phần đất có chiều ngang 10m, chiều dài tới hậu. Việc tặng cho có lập thành văn bản, đề ngày 07/3/2000, có chữ ký tên của cụ K1, cụ H1 và có xác nhận của chính quyền địa phương. Mặc dù, được cho phần đất có chiều ngang là 10m tuy nhiên bà D1 chỉ sử dụng phần đất có chiều ngang là 6,76m, bà đã cất nhà ở và sử dụng cho đến nay. Việc nguyên đơn cho rằng chữ ký tên Nguyễn Văn K1 và Huỳnh Thị H1 trên văn bản “Giấy chủ quyền” đề ngày 07/3/2000 không phải chữ ký tên của cụ Nguyễn Văn K1 và cụ Huỳnh Thị H1, tuy nhiên không cung cấp được mẫu so sánh nên Tòa án không thể thực hiện việc trưng cầu giám định. Qua xác minh, ông Trần T5, người ký xác nhận vào Giấy chủ quyền” đề ngày 07/3/2000, đồng thời là trưởng ấp B thời điểm đó ông xác nhận cụ K1 và cụ H1 có cho đất bà D1 như nội dung “Giấy chủ quyền” đã ghi. Tuy nhiên, theo quy định về việc tặng cho quyền sử dụng đất có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký quyền sở hữu (Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2005) đồng thời bà D1 cũng không sử dụng hết phần đất mà bà cho rằng cụ H1 đã cho. Vì vậy, không có cơ sở xác định phần đất chiều ngang 10m như bà D1 yêu cầu là của bà H1 cho bà. Do đó, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ H, ông Nguyễn Ân T, bà Nguyễn Thị D2 yêu cầu đưa toàn bộ diện tích đất này vào để thực hiện việc chia thừa kế theo pháp luật là phù hợp. Đối với bà Nguyễn Thanh N1, ông Nguyễn Bình A cho rằng sau khi cụ K1 và cụ H1 chết thì các anh em, có bàn bạc thoả thuận là phân chia phần đất cụ K1, cụ H1 để lại mỗi người có chiều ngang là 4,5m. Tuy nhiên, việc thoả thuận này không có sự thống nhất của tất cả những người thuộc hàng thừa kế của cụ K1 và cụ H1 nên không có cơ sở để ghi nhận sự phân chia này. Đối với ông Nguyễn Tân K cũng cho rằng khi còn sống cụ K1, cụ H1 có tặng cho ông phần đất có diện tích là 1.739,6m² trên. Tuy nhiên, việc tặng cho này chỉ nói miệng, không có làm giấy tờ gì, không có chứng cứ chứng minh; nên không có cơ sở để chấp nhận lời trình bày này của ông K.

[5] Từ những cơ sở trên, có cơ sở để xác định cụ H1 và cụ K1 khi chết không để lại di chúc nên việc nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[6] Xác định hành thừa kế và kỷ phần: Cụ Nguyễn Văn K1 và cụ Huỳnh Thị H1 chung sống với nhau có 08 người con gồm: Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 và Nguyễn Tân T2 (đã chết, có vợ là Nguyễn Thị D2 và các con là Nguyễn Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N là những người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Tân T2); như vậy được chia là 8 kỷ phần. Các hàng thừa kế thống nhất không yêu cầu chia diện tích đất ông K đang quản lý sử dụng là 1.296m² và diện tích đất đi vào nền mộ là 439,0m², phần đất còn lại để phân chia thừa kế có diện tích là 1.965,1m² và được phân chia thành 08 kỷ phần bằng nhau. Mỗi kỷ phần là 245,6m². Bởi lẽ, về người quản lý tài sản là các anh em từ trước đến nay đều quản lý chung phần di sản này, không ai có công sức tôn tạo gì để làm tăng giá trị di sản, nên được chia bằng nhau.

[7] Về cách phân chia: Do các đương sự thống nhất nhận vị trí nào cũng được và do chiều ngang của phần đất không đủ để chia đều đồng thời để thuận tiện cho quá trình sử dụng chiều ngang có đủ từ 4m trở lên và trước đó có căn nhà của bà D1, nhà của ông Vũ H, của bà D2 trên đất để đảm bảo giá trị sử dụng của các căn nhà trên đất tránh gây thiệt hại, khi các đương sự còn khó khăn về kinh tế, việc sửa lại hoặc phải dỡ bỏ các căn nhà có trên đất để làm mới gặp nhiều khó khăn trong cuộc sống cho đương sự. Đối với ông K chỉ yêu cầu nhận 2m phía giáp đường đi vào nền mộ. Vì vậy, không thể phân chia đủ theo hiện vật là đất để sử dụng mà cần phải tính toán có người nhận giá trị. Nay phân chia như sau:

- Bà Nguyễn Thị D1 được chia phần đất 1 kỷ phần là $245,6m^2$, tuy nhiên do bà D1 hiện đang sử dụng căn nhà có chiều ngang 6,76m nên giao cho bà D1 phần đất có hình 5, 1', 2', 15, 13 diện tích $416,5m^2$ (trong đó có $50m^2$ ODT). Bà D1 trả giá trị lại phần đất chênh lệch là $170,9m^2$ tương đương 316.165.000 đồng, trong đó trả cho ông K giá trị $127,8m^2$ tương đương số tiền 236.430.000 đồng và giao lại cho ông H giá trị $43,1m^2$ tương đương số tiền 79.735.000 đồng.

- Ông Nguyễn Ân T được chia phần đất có hình 1', 4, 3', 2' diện tích $245,6m^2$ (trong đó có $50m^2$ ODT).

- Ông Nguyễn Hoàng D được chia phần đất có hình 4', 5', 6', 3' diện tích $245,6m^2$ (trong đó có $50m^2$ ODT).

- Bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Nhật D3 được chia phần đất có hình 5', 4, 14, 6' diện tích $246,3m^2$ (trong đó có $50m^2$ ODT) (Bà D2, chị N, anh D3 giao lại giá trị chênh lệch cho ông H là 1.295.000 đồng).

- Ông Nguyễn Tân K được chia phần đất có hình 3, 7', 8', 11 diện tích $117,8m^2$ (CLN). Ông K được nhận thêm giá trị đất $127,8m^2$ tương đương 236.430.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thanh N1 được chia phần đất có hình 7', 10', 9', 8' diện tích $292,2m^2$ (trong đó có $50m^2$ ODT). Bà N1 trả giá trị $46,6m^2$ tương đương 86.210.000 đồng (Bà N1 giao lại giá trị chênh lệch này cho ông H 86.210.000 đồng).

- Ông Nguyễn Bình A được chia phần đất có hình 10' 278109' diện tích $400,9m^2$ (trong đó có $50m^2$ ODT). Ông Bình A trả giá trị $155,3m^2$ tương đương 287.305.000 đồng. (Ông Bình A giao lại giá trị chênh lệch này cho ông H 287.305.000 đồng).

- Ông Nguyễn Vũ H được chia giá trị phần đất $245,6m^2$ tương đương 454.360.000 đồng.

Bà D1 trả giá trị lại phần đất chênh lệch là $170,9m^2$ tương đương 316.165.000 đồng, trả cho ông K 236.430.000 đồng và giao lại cho ông H 79.735.000 đồng.

Bà N1 trả giá trị $46,6m^2$ tương đương 86.210.000 đồng (Bà N1 giao lại giá trị chênh lệch này cho ông H 86.210.000 đồng).

Ông Bình A trả giá trị 155,3m² tương đương 287.305.000 đồng. (Ông Bình A giao lại giá trị chênh lệch này cho ông H 287.305.000 đồng).

Bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Nhật D3 trả giá trị 0,7m² tương đương 1.295.000 đồng cho ông H.

Như vậy cấp sơ thẩm đã phân chia là phù hợp với pháp luật và đạo đức xã hội.

[8] Từ những phân tích và nhận định nêu trên, trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D2; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - An Giang).

[9] Về chi phí tố tụng: Căn cứ vào Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.041.000 đồng. Ông D tự nguyện chịu và đã nộp xong.

- Chi phí giám định là 300.000 đồng. Ông D tự nguyện chịu và đã nộp xong.

- Chi phí định giá 14.000.000 đồng. Mỗi người ông Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 và Nguyễn Tân T2 (đã chết, có vợ là Nguyễn Thị D2 và các con là Nguyễn Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N) phải chịu một phần là 1.750.000 đồng. Cụ thể:

 - + Buộc ông Nguyễn Hoàng D phải chịu số tiền là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ông D đã nộp xong;

 - + Buộc các ông bà: Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Bình A, ông Nguyễn Tân K, bà Nguyễn Thanh N1 mỗi người (từng người) phải trả cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

 - + Buộc Nguyễn Thị D2 và các con ruột của bà D2 là Nguyễn Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N) phải liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

[10] Về án phí dân sự: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 2 Luật người cao tuổi 2009, các Điều 6; Điều 12, Điều 14, Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[10.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 và Nguyễn Tân T2 (đã chết, có vợ là Nguyễn Thị D2 và các con là Nguyễn

Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N) phải chịu án phí đối với phần di sản được chia là 454.360.000 đồng, tiền án phí là 20.000.000 đồng + (54.360.000 đồng x 4%) = 22.174.400 đồng. Cụ thể:

- Do ông Nguyễn Hoàng D, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Vũ H, ông Nguyễn Ân T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

- Buộc bà Nguyễn Thị D2, anh Nguyễn Nhật D3, chị Nguyễn Thị Thu N phải liên đới nộp số tiền án phí là 22.174.400 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 318.430 đồng theo biên lai thu số 0003028 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, bà Nguyễn Thị D2, anh Nguyễn Nhật D3, chị Nguyễn Thị Thu N còn phải liên đới nộp thêm là 21.855.970 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 mỗi người (từng người) phải nộp số tiền án phí là 22.174.400 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

[10.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Nguyễn Hoàng D, ông Nguyễn Vũ H, ông Nguyễn Ân T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

- Buộc bà Nguyễn Thị D2 phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011654, ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6 - An Giang).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2005; Các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, 650, 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D2.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2025/DS-ST ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - An Giang).

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng D và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Vũ H, ông Nguyễn Ân T, bà Nguyễn Thị D2 về việc “Tranh chấp về tài sản thừa kế” đối với bà Nguyễn Thị D1.

2. Xác định di sản của cụ K1, cụ H1 để phân chia theo pháp luật là phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 1.965,1m², đất tọa lạc tại ấp B, xã V, huyện V, tỉnh Kiên Giang (Nay là ấp B, xã V, tỉnh An Giang). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ571335, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 001847, ngày cấp 29/9/2004, thửa đất số 165, tờ bản đồ số 22, diện tích còn lại theo giấy là 3.874,75m² do UBND huyện V, tỉnh Kiên Giang, cấp cho hộ ông (Bà) Huỳnh Thị H1.

3. Hàng thừa kế gồm: Nguyễn Hoàng D, Nguyễn Vũ H, Nguyễn Thị D1, Nguyễn Ân T, Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 và (Nguyễn Tân T2 - đã chết, có vợ là Nguyễn Thị D2 và các con là Nguyễn Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N).

Chia làm 8 kỷ phần phần bằng nhau, mỗi kỷ phần có diện tích 245,6m², mỗi 1m² có giá trị là 1.850.000 đồng. Tương đương giá trị 1 kỷ phần là 454.360.000 đồng.

3.1. Bà Nguyễn Thị D1 được chia 1 kỷ phần là 245,6m², tuy nhiên do bà D1 hiện đang sử dụng căn nhà có chiều ngang 6,76m nên giao cho bà D1 phần đất có hình 5,1',2',15,13 diện tích 416,5m² (trong đó có 50m² ODT). Bà D1 trả giá trị phần đất chênh lệch là 170,9m² tương đương 316.165.000 đồng (trả cho ông K 236.430.000 đồng và trả cho ông H 79.735.000 đồng). Phần đất có tứ cạnh: Cạnh 15-2' giáp lộ là 7,11m; Cạnh 15-5 giáp Lê Văn T3 là 56,57m; Cạnh 5-1' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 7,1m; Cạnh 1'-2' giáp đất chia thừa kế là 58,66m.

3.2. Ông Nguyễn Ân T được chia phần đất có hình 1',4,3',2' diện tích 245,6m² (trong đó có 50m² ODT). Cạnh 2'-3' giáp lộ là 4,19m; Cạnh 2'-1' giáp bà D1 được chia thừa kế là 58,66m; Cạnh 1'-4' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 4,19m; Cạnh 4'-3' giáp đất chia thừa kế là 58,71m.

3.3. Ông Nguyễn Hoàng D được chia phần đất có hình 4',5',6',3' diện tích 245,6m² (trong đó có 50m² ODT). Cạnh 3'-6' giáp lộ là 4,18m; Cạnh 3'4' giáp ông Ân T được chia thừa kế là 58,71m; Cạnh 4'-5' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 4,18m; Cạnh 5'6' giáp đất chia thừa kế là 58,76m.

3.4. Bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Nhật D3 được chia phần đất có hình 5',4,14,6' diện tích 246,3m² (trong đó có 50m² ODT). Cạnh 6'-14' giáp lộ là 4,19m; Cạnh 6'-5' giáp ông D được chia thừa kế là 58,76m; Cạnh 5'-4' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 4,19m; Cạnh 4-14' giáp đất dành làm đường vô nền mộ là 58,81m.

3.5. Ông Nguyễn Tân K được chia phần đất có hình 3,7',8',11 diện tích 117,8m² (CLN). Ông K được nhận thêm giá trị đất 127,8m² tương đương 236.430.000 đồng. Cạnh 11-8' giáp lộ là 2m; Cạnh 7'8' giáp đất chia thừa kế là 58,93m; Cạnh 7'-3' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 2m; Cạnh 3-11' giáp đất dành làm đường vô nền mộ là 58,91m.

3.6. Bà Nguyễn Thanh N1 được chia phần đất có hình 7',10',9',8' diện tích 292,2m² (trong đó có 50m² ODT). Bà N1 trả giá trị 46,6m² tương đương

86.210.000 đồng (Bà N1 giao lại giá trị chênh lệch này cho ông H 86.210.000 đồng). Cạnh 8'-9' giáp lộ là 4,96m; Cạnh 8'-7' giáp ông K được chia thừa kế là 58,93m; Cạnh 10'-7' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 4,96m; Cạnh 10'-9' giáp đất chia thừa kế là 58,99m.

3.7. Ông Nguyễn Bình A được chia phần đất có hình 10',2,7,8,10,9' diện tích 400,9m² (trong đó có 50m² ODT). Ông Bình A trả giá trị 155,3m² tương đương 287.305.000 đồng. (Ông Bình A giao lại giá trị chênh lệch này cho ông H 287.305.000 đồng). Cạnh 9'-10' giáp lộ là 5m; Cạnh 9'-10' giáp bà N1 được chia thừa kế là 58,99m; Cạnh 2-10' giáp phần đất ông K đang sử dụng không tranh chấp là 22,30m; Cạnh 10-8 giáp Nguyễn Văn H2 là 48,56m; cạnh 8-7 = 10,69m; cạnh 7-2 = 10,94m

3.8. Ông Nguyễn Vũ H được chia giá trị phần đất 245,7m² tương đương 454.545.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thị D1 trả giá trị lại phần đất chênh lệch là 170,9m² tương đương 316.165.000 đồng, cụ thể giao trả cho ông Nguyễn Tân K 236.430.000 đồng và giao trả cho ông Nguyễn Vũ H 79.735.000 đồng.

- Buộc bà Nguyễn Thanh N1 trả giá trị 46,6m² tương đương số tiền 86.210.000 đồng cho ông Nguyễn Vũ H.

- Buộc ông Nguyễn Bình A trả giá trị 155,3m² tương đương số tiền 287.305.000 đồng cho ông Nguyễn Vũ H.

- Buộc bà Nguyễn Thị D2, Nguyễn Thị Thu N, Nguyễn Nhật D3 trả giá trị 0,7m² tương đương số tiền 1.295.000 đồng cho ông Nguyễn Vũ H.

- Bà Nguyễn Thị D2, anh Nguyễn Nhật D3, chị Nguyễn Thị Thu N, ông Nguyễn Ân T có trách nhiệm tháo dỡ một phần căn nhà để giao trả đất cho hàng thừa kế khác như trên.

- Ông Nguyễn Tân K, bà Bùi Thị N2 có trách nhiệm thu hoạch cây cối, tháo dỡ công trình trên đất để giao trả đất cho các hàng thừa kế khác.

(Về vị trí, diện tích đất như trên theo các Tờ trích đo địa chính số: TĐ 98-2022 ngày 08/9/2022 và số: TĐ 42-2025 ngày 17/4/2025 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện V (Nay là Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh khu vực liên xã V, tỉnh An Giang).

Trên cơ sở bản án có hiệu lực pháp luật của Tòa án: Các đương sự có quyền liên hệ với Cơ quan có thẩm quyền để tách thửa, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất theo số đo thực tế như trên cho các đương sự; đồng thời điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự (nếu có yêu cầu). Theo quy định của pháp luật đất đai và từng bên phải thực hiện các nghĩa vụ tài chính, thuế, phí; tương ứng với diện tích đất được nhận sử dụng theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Buộc ông Nguyễn Hoàng D phải có trách nhiệm giao nộp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ571335, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: 001847, ngày cấp 29/9/2004, thửa đất số 165, tờ bản đồ số 22, diện tích còn lại theo giấy là 3.874,75m² do UBND huyện V, tỉnh Kiên Giang, cấp cho hộ ông (Bà) Huỳnh

Thị H1. Để thi hành án theo quyết định của Toà án. Trường hợp ông Nguyễn Hoàng D không giao nộp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì các đương sự được thi hành theo bản án, được quyền yêu cầu và kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền, UBND có thẩm quyền, thu hồi, huỷ bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông (Bà) Huỳnh Thị H1. Để lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự trên cơ sở quyết định có hiệu lực pháp luật này của Toà án, theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Các khoản phí, lệ phí do các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật đất đai.

4. Về chi phí tố tụng:

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 2.041.000 đồng. Ông D tự nguyện chịu và đã nộp xong.

- Chi phí giám định là 300.000 đồng. Ông D tự nguyện chịu và đã nộp xong.

- Chi phí định giá:

- + Buộc ông Nguyễn Hoàng D phải chịu số tiền là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ông D đã nộp xong;

- + Buộc các ông bà: Nguyễn Vũ H, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Ân T, ông Nguyễn Bình A, ông Nguyễn Tân K, bà Nguyễn Thanh N1 mỗi người (từng người) phải trả cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

- + Buộc Nguyễn Thị D2 và các con là Nguyễn Nhật D3, Nguyễn Hiếu T1, Nguyễn Thị Thu N) phải liên đới trả cho ông Nguyễn Hoàng D số tiền là 1.750.000 đồng (Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

5. Về án phí dân sự:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm: Do ông Nguyễn Hoàng D, bà Nguyễn Thị D1, ông Nguyễn Vũ H, ông Nguyễn Ân T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

- Buộc bà Nguyễn Thị D2, anh Nguyễn Nhật D3, chị Nguyễn Thị Thu N phải liên đới nộp số tiền án phí là 22.174.400 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 318.430 đồng theo biên lai thu số 0003028 ngày 22/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, bà Nguyễn Thị D2, anh Nguyễn Nhật D3, chị Nguyễn Thị Thu N còn phải liên đới nộp thêm là 21.855.970 đồng.

- Buộc ông Nguyễn Bình A, Nguyễn Tân K, Nguyễn Thanh N1 mỗi người (từng người) phải nộp số tiền án phí là 22.174.400 đồng (Hai mươi hai triệu một trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Do ông Nguyễn Hoàng D, ông Nguyễn Vũ H, ông Nguyễn Ân T là người cao tuổi nên được miễn toàn bộ tiền án phí.

- Buộc bà Nguyễn Thị D2 phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng). Nhưng được khấu trừ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011654, ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự Khu vực 6 - An Giang).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND Khu vực 6;
- Phòng THA dân sự Khu vực 6;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Bá Kha

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án). Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

	HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM	
Thẩm phán	Thẩm phán	Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Trần Bá Kha